Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8441.30.00

Mã HS	8441.30.00
Mô tả hàng hóa	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại / - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:39:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84413000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13868
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13868
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13868
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13181
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13122
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13122
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13122
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13122
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13122
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13122
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13176
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13176
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13176
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13176
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13176
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13177
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13177
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13177
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13177
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13177
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13177
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13180
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13128
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13136
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13136
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13136
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13136
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13136
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13136
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13167
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13167
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13167
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13167
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13167
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13167
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13216
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13216

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13216
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13216
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13216
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13216
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13199
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13199
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13199
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13199
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13199
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13199
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13199
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13199
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13199
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13199
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13199
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13199
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13214
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13214
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13214
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13214
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13214
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13214
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13213
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13213
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13213
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13213
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13213
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13193
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13193
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13193
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13193
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13193
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13193
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13193
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13201
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13201
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13201
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13201
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13201
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13201
RCEP B	2022	2022	0	B!D13201
RCEP B	2023	2023	0	B!E13201
RCEP B	2024	2024	0	B!F13201
RCEP B	2025	2025	0	B!G13201
RCEP B	2026	2026	0	B!H13201
RCEP B	2027	2027	0	B!I13201
RCEP C	2022	2022	0	C!D13201
RCEP C	2023	2023	0	C!E13201
RCEP C	2024	2024	0	C!F13201
RCEP C	2025	2025	0	C!G13201
RCEP C	2026	2026	0	C!H13201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13201
RCEP D	2022	2022	0	D!D13200
RCEP D	2023	2023	0	D!E13200
RCEP D	2024	2024	0	D!F13200
RCEP D	2025	2025	0	D!G13200
RCEP D	2026	2026	0	D!H13200
RCEP D	2027	2027	0	D!I13200
RCEP E	2022	2022	0	E!D13204
RCEP E	2023	2023	0	E!E13204
RCEP E	2024	2024	0	E!F13204
RCEP E	2025	2025	0	E!G13204
RCEP E	2026	2026	0	E!H13204
RCEP E	2027	2027	0	E!I13204
RCEP F	2022	2022	0	F!D13201
RCEP F	2023	2023	0	F!E13201
RCEP F	2024	2024	0	F!F13201
RCEP F	2025	2025	0	F!G13201
RCEP F	2026	2026	0	F!H13201
RCEP F	2027	2027	0	F!I13201
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12246
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12246
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12246
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12246

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)		11/2024/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8441.30.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8441.30.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8441.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8441.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13868), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS trong lĩnh vực in (11/2024/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.